

Số: /VPUB-KSTT

Điện Biên, ngày tháng 6 năm 2025

V/v công khai, hủy công khai các
TTHC tại các Quyết định số:
1351/QĐ-UBND và 1354/QĐ-
UBND ngày 29/6/2025 của Chủ
tịch UBND tỉnh

Kính gửi: - Sở Tư pháp;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- UBND các xã, phường.

Ngày 29/6/2025, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các Quyết định số: 1351/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực công chứng, bồi thường nhà nước, hòa giải cơ sở, nuôi con nuôi, chứng thực, luật sư, đấu giá tài sản, trọng tài thương mại, tư vấn pháp luật, quản tài viên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên; 1354/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên.

Đến nay, việc nhập, đăng tải công khai dữ liệu 105 thủ tục hành chính (*Danh sách cụ thể tại Phụ lục I kèm theo*), không công khai 25 thủ tục hành chính (*Danh sách cụ thể tại Phụ lục II kèm theo*) được công bố tại Quyết định nêu trên vào Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của Cổng dịch vụ công quốc gia đã hoàn thành; thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị:

1. Sở Tư pháp; Ủy ban nhân dân các xã, phường:

- Khai thác thông tin, công khai các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết tại Phụ lục I kèm theo Công văn này lên Cổng/Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và niêm yết trên Bảng niêm yết thủ tục hành chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; đồng thời, hủy công khai, bỏ niêm yết đối với các thủ tục hành chính tại Phụ lục II kèm theo Công văn này.

- Hướng dẫn tổ chức, cá nhân khai thác, tìm hiểu, nộp hồ sơ thủ tục hành chính theo mã số đã công khai.

Lưu ý: Việc niêm yết, công khai/không công khai thực hiện kể từ ngày 01/7/2025.

2. Sở Khoa học và Công nghệ kết nối, đồng bộ các thủ tục hành chính giữa Cổng Dịch vụ công quốc gia với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành

chính của tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

- Đóng thông tin và quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đối với các thủ tục không công khai.

Nhận được Văn bản này, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương quan tâm triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KSTT_(NTVA).

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Phạm Thế Xuyên

Phụ lục I
DANH SÁCH TTHC TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1351/QĐ-UBND VÀ
1354/QĐ-UBND NGÀY 29/6/2025 CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH ĐÃ CÔNG
KHAI TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU TTHC CỦA CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA
(Kèm theo Công văn số /VPUB-KSTT ngày /6/2025 của Văn phòng UBND tỉnh)

TT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính	Mức độ DVCTT
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		
I	Lĩnh vực Công chứng		
1	Bổ nhiệm công chứng viên	1.013803.H18	Toàn trình
2	Bổ nhiệm lại công chứng viên	1.013804.H18	Toàn trình
3	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	1.013805.H18	Toàn trình
4	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	1.013806.H18	Toàn trình
5	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	1.013807.H18	Toàn trình
6	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.013808.H18	Toàn trình
7	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.013810.H18	Toàn trình
8	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.013812.H18	Toàn trình
9	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	3.000444.H18	Toàn trình
10	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.013816.H18	Toàn trình
11	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	1.013818.H18	Toàn trình
12	Cấp Thẻ công chứng viên	1.013859.H18	Toàn trình
13	Cấp lại Thẻ công chứng viên	1.013830.H18	Toàn trình
14	Thu hồi Thẻ công chứng viên	1.013832.H18	Toàn trình
15	Thành lập Văn phòng công chứng	1.013834.H18	Toàn trình
16	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	1.013835.H18	Toàn trình

17	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	1.013836.H18	Toàn trình
18	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	1.013837.H18	Toàn trình
19	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013839.H18	Toàn trình
20	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	1.013840.H18	Toàn trình
21	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013842.H18	Toàn trình
22	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	1.013843.H18	Toàn trình
23	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	1.013846.H18	Toàn trình
24	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	1.013848.H18	Toàn trình
25	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013849.H18	Toàn trình
26	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	1.013852.H18	Toàn trình
27	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	1.013853.H18	Toàn trình
28	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	1.013856.H18	Toàn trình
II	Lĩnh vực Bồi thường nhà nước		
1	Thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi thường	2.002193.000.0 0.00.H18	Một phần
2	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	2.002192.000.0 0.00.H18	Một phần
3	Thủ tục phục hồi danh dự	2.002191.000.0 0.00.H18	Một phần
III	Lĩnh vực Nuôi con nuôi		
1	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	1.003976.000.0 0.00.H18	Một phần
2	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	1.004878.000.0 0.00.H18	Cung cấp thông tin

3	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	1.003179.000.0 0.00.H18	Toàn trình
4	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	1.003160.000.0 0.00.H18	Một phần
5	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	1.003198.H18	Toàn trình
IV	Lĩnh vực Luật sư		
1	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	1.000828.000.0 0.00.H18	Toàn trình
2	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	1.000688.000.0 0.00.H18	Toàn trình
3	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	1.008614.H18	Toàn trình
4	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	1.008624.000.0 0.00.H18	Toàn trình
5	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	1.008628.000.0 0.00.H18	Toàn trình
6	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	1.001928.H18	Toàn trình
7	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002010.000.0 0.00.H18	Toàn trình
8	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002032.000.0 0.00.H18	Toàn trình
9	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.002055.000.0 0.00.H18	Toàn trình
10	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	1.002079.000.0 0.00.H18	Toàn trình
11	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	1.002099.000.0 0.00.H18	Toàn trình
12	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	1.002153.000.0 0.00.H18	Toàn trình
13	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002181.000.0 0.00.H18	Toàn trình
14	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002198.000.0 0.00.H18	Toàn trình

15	Hợp nhất công ty luật	1.002218.000.0 0.00.H18	Toàn trình
16	Sáp nhập công ty luật	1.002234.000.0 0.00.H18	Toàn trình
17	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	1.008709.000.0 0.00.H18	Toàn trình
18	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	1.002398.000.0 0.00.H18	Toàn trình
19	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	1.002384.000.0 0.00.H18	Toàn trình
20	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002368.000.0 0.00.H18	Toàn trình
V	Lĩnh vực Đấu giá tài sản		
1	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1.003915.H18	Toàn trình
2	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1.000802.H18	Toàn trình
VI	Lĩnh vực Trọng tài thương mại		
1	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	2.000822.H18	Toàn trình
2	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	2.000819.H18	Toàn trình
3	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	1.008885.H18	Toàn trình
4	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008886.H18	Toàn trình
5	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001609.H18	Toàn trình
6	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	1.008887.H18	Toàn trình
7	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008888.H18	Toàn trình
8	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực	1.008889.000.0 0.00.H18	Toàn trình

	thuộc trung ương khác		
9	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008890.000.0 0.00.H18	Toàn trình
10	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008904.000.0 0.00.H18	Toàn trình
11	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.008905.000.0 0.00.H18	Toàn trình
12	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008906.000.0 0.00.H18	Toàn trình
13	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001248.000.0 0.00.H18	Toàn trình
VII	Lĩnh vực Tư vấn pháp luật		
1	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000627.000.0 0.00.H18	Toàn trình
2	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000614.000.0 0.00.H18	Toàn trình
3	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	1.000588.000.0 0.00.H18	Toàn trình
4	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000426.000.0 0.00.H18	Toàn trình
5	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000404.000.0 0.00.H18	Toàn trình
6	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000390.000.0 0.00.H18	Toàn trình
VIII	Lĩnh vực Quản Tài viên		
1	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ	2.001130.H18	Toàn trình

	05 năm trở lên		
2	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	1.002681.H18	Toàn trình
3	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	2.001117.H18	Toàn trình
4	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	1.002626.000.0 0.00.H18	Toàn trình
5	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001842.000.0 0.00.H18	Toàn trình
6	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.008727.000.0 0.00.H18	Toàn trình
7	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001633.000.0 0.00.H18	Toàn trình
8	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	1.001600.000.0 0.00.H18	Toàn trình
IX	Lĩnh vực Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa		
	Thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.005464.H18	Toàn trình
	Thủ tục đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	3.000024.H18	Toàn trình
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ		
I	Lĩnh vực Bồi thường nhà nước		
1	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	2.002165.000.0 0.00.H18	Toàn trình
II	Lĩnh vực hòa giải cơ sở		
1	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở	2.000424.000.0 0.00.H18	Toàn trình
III	Lĩnh vực Nuôi con nuôi		
1	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2.001263.000.0 0.00.H18	Một phần
2	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2.001255.000.0 0.00.H18	Toàn trình
3	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực	1.003005.000.0	Một phần

	biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	0.00.H18	
IV	Lĩnh vực Chứng thực		
Thủ tục hành chính dùng chung các cấp lĩnh vực Chứng thực			
1	Cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908.000.0 0.00.H18	Toàn trình
2	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2.000815.000.0 0.00.H18	Toàn trình
3	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được).	2.000884.000.0 0.00.H18	Toàn trình
Thủ tục hành chính cấp xã lĩnh vực Chứng thực			
1	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở.	2.001035.000.0 0.00.H18	Một phần
2	Chứng thực di chúc	2.001019.000.0 0.00.H18	Một phần
3	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2.001016.000.0 0.00.H18	Một phần
4	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001406.000.0 0.00.H18	Một phần
5	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001009.000.0 0.00.H18	Một phần
6	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	2.000913.000.0 0.00.H18	Một phần
7	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	2.000927.000.0 0.00.H18	Một phần
8	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2.000942.000.0 0.00.H18	Một phần
9	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	2.000992.000.0 0.00.H18	Một phần
10	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	2.000992.000.0 0.00.H18	Một phần

Phụ lục II
DANH SÁCH TTHC HỦY CÔNG KHAI TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ
1351/QĐ-UBND NGÀY 29/6/2025 CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH
(Kèm theo Công văn số /VPUB-KSTT ngày /6/2025 của Văn phòng UBND tỉnh)

TT	Tên thủ tục hành chính	Mã thủ tục hành chính
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH	
Lĩnh vực công chứng		
1	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	1.001071.000.00.00.H18
2	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.001446.000.00.00.H18
3	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001125.000.00.00.H18
4	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.001153.000.00.00.H18
5	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.001438.000.00.00.H18
6	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	1.001721.000.00.00.H18
7	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	1.001756.000.00.00.H18
8	Cấp lại Thẻ công chứng viên	1.001799.000.00.00.H18
9	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trong trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	2.002387.000.00.00.H18
10	Thành lập Văn phòng công chứng	1.001877.000.00.00.H18
11	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	2.000789.000.00.00.H18
12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	2.000778.000.00.00.H18
13	Hợp nhất Văn phòng công chứng	1.001688.000.00.00.H18
14	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	2.000766.000.00.00.H18
15	Sáp nhập Văn phòng công chứng	1.001665.000.00.00.H18

16	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	2.000758.000.00.00.H18
17	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	1.001647.000.00.00.H18
18	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng	2.000743.000.00.00.H18
19	Thành lập Hội công chứng viên	1.003118.000.00.00.H18
20	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	1.012019.000.00.00.H18
II	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN	
Lĩnh vực bồi thường nhà nước		
1	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.	2.002190.000.00.00.H18
2	Thủ tục phục hồi danh dự	1.005462.000.00.00.H18
III	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	
1	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	2.001035.000.00.00.H18
2	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	2.001406.000.00.00.H18
3	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	2.001009.000.00.00.H18